

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN Đ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 18 - 7 - 2019

“V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con, chia tài sản khi ly hôn”.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, THÀNH PHỐ HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Doãn Văn Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tạ Văn Nhật. Nghề nghiệp: Cán bộ hưu trí.

Nơi cư trú: Xã Song Phượng, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

2. Ông Bùi Văn Lao. Nghề nghiệp: Cán bộ.

Nơi công tác: Hội Cựu chiến binh huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hà - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, Thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 287/2017/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2017 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Hoàng Văn A, sinh năm 1971; có mặt.

Địa chỉ: Cụm 3, xã X, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

2. *Bị đơn:* Chị Trần Thị V, sinh năm 1974; có mặt.

Địa chỉ: Phố Mới, xã X, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

- Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1962; bà Nguyễn Thị Ng, sinh năm 1964;

- Ông Hoàng Văn Ph, sinh năm 1938; bà Đào Thị Đ1, sinh năm 1941;

Cùng địa chỉ: Cụm 3, xã X, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

- Anh Trần Văn H1, sinh năm 1980; chị Trần Thị T, sinh năm 1982;

Cùng địa chỉ: Đội 4, xã X, huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

(Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và các lời khai tiếp theo của nguyên đơn là anh Hoàng Văn A trình bày: Anh và chị Trần Thị V kết hôn với nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, vào ngày 15/5/1992. Sau khi kết hôn anh, chị chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì xảy ra mâu thuẫn. Do mâu thuẫn kéo dài và ngày càng trầm trọng nên đến năm 2016 anh đã làm đơn xin ly hôn với chị V, vì chị V tha thiết xin đoàn tụ nên Tòa án đã xử không chấp nhận việc xin ly hôn của anh. Tuy nhiên, sau đó anh cũng không quay về chung sống cùng với chị V, vợ chồng không quan tâm gì đến nhau. Xét thấy, anh và chị V không thể tiếp tục chung sống được với nhau, nay anh làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn chị V.

Về con chung: Anh và chị V có 04 con chung là cháu Hoàng Thị Huyền Tr, sinh năm 1993, đã lập gia đình riêng; cháu Hoàng Vân A1, sinh năm 2000, cháu Hoàng Đức C, sinh ngày 27/12/2001 và cháu Hoàng Mỹ T2, sinh ngày 07/8/2006. Tuy cháu Hoàng Vân A1 đã đủ 18 tuổi nhưng hiện nay cháu đang học Đại học nên vẫn phụ thuộc kinh tế, vì vậy khi ly hôn anh xin được nuôi cháu Hoàng Vân A1 và cháu Hoàng Đức C, còn cháu Hoàng Mỹ T2 sẽ do chị V nuôi. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con với nhau.

Về tài sản chung: Năm 1999 anh và chị V có mua được một mảnh đất diện tích 71,8m², đến năm 2003 thì vợ chồng xây một ngôi nhà 02 tầng lợp mái tôn trên mảnh đất mua được. Năm 2000 vợ chồng mua một mảnh đất ruộng của ông Nguyễn Văn H và bà Trần Thị Ng, vị trí sát với thửa đất diện tích 71,8m² của anh, chị. Toàn bộ nhà, đất hiện nay đều do chị V trực tiếp quản lý, sử dụng. Anh không yêu cầu phân chia tài sản, chỉ đề nghị Tòa án giải quyết về quan hệ hôn nhân và quyền nuôi con chung với chị V.

Về nợ chung: Không có.

- Bị đơn là chị Trần Thị V trình bày: Chị thừa nhận thời gian kết hôn và chung sống đúng như anh A đã trình bày. Sau khi kết hôn, chị và anh A chung sống hạnh phúc với nhau đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, anh A làm đơn xin ly hôn với chị. Khi đó chị vẫn còn tình cảm với anh A nên tha thiết xin đoàn tụ, Tòa án đã chấp nhận yêu cầu của chị nên đã xử bác đơn xin ly hôn của anh A. Tuy nhiên, sau khi Tòa án bác đơn thì anh A cũng không về chung sống cùng chị mà sống cùng với bố mẹ anh A ở nhà của bố mẹ đẻ anh, còn chị vẫn ở tại nhà do vợ chồng làm được. Hiện nay, anh A đã có tình cảm với người khác nên tiếp tục xin ly hôn, chị xác định tình cảm của mình với anh A cũng không còn nên đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị và anh A có 04 con chung như anh A đã trình bày. Theo chị, hai cháu Hoàng Thị Huyền Tr và Hoàng Văn A1 đều đã trưởng thành, cháu Tr đã lập gia đình riêng nên không phải xem xét đến việc nuôi dưỡng. Hai cháu Hoàng Đức C và cháu Hoàng Mỹ T2 đều đã lớn nên tùy các cháu lựa chọn ở với bố hoặc với mẹ là quyền của các cháu.

Về tài sản chung: Sau khi kết hôn chị và anh A chung sống cùng với bố mẹ đẻ anh A là ông Hoàng Văn Ph và bà Đào Thị Đ1 cho đến năm 2000 mới ra ở riêng. Trong thời gian sống chung với bố mẹ chồng, vợ chồng chị đã xây một ngôi nhà cấp 4, hiện nay ông Ph, bà Đ và anh A đang trực tiếp quản lý, sử dụng. Do ngôi nhà đã xây dựng hơn 20 năm, giá trị cũng không còn bao nhiêu nên chị không đề nghị giải quyết công sức của chị đã đóng góp để xây dựng khối tài sản này.

Ngoài ra, năm 2000 vợ chồng chị mua một mảnh đất gần dân diện tích 71,8m² và năm 2003 xây một ngôi nhà hai tầng trên đất. Sau đó, vợ chồng mua thêm được của ông Trần Văn H và bà Trần Thị Ng 5 thước đất ruộng có vị trí sát với nhà ở của vợ chồng. Thửa đất ở đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tên anh Hoàng Văn A, còn mảnh đất ruộng mua của ông H và bà Ng vẫn chưa làm thủ tục sang tên theo quy định, khi mua bán hai bên mới chỉ làm giấy viết tay với nhau. Toàn bộ nhà và đất ở, đất ruộng này hiện nay chị đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Về nợ chung: Theo chị, vợ chồng có nợ của em trai chị là anh Trần Văn H1 số tiền 90.000.000 đồng và nợ của bà Trần Thị D số tiền 60.000.000 đồng.

Chị không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản chung mà chỉ đề nghị Tòa án giải quyết về ly hôn, quyền nuôi con chung và giải quyết số nợ của anh H1, bà D.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trình bày:*

+ Ông Hoàng Văn Ph và bà Đào Thị Đ1 trình bày ông, bà là bố mẹ đẻ của anh Hoàng Văn A. Năm 1992 ông bà tổ chức cho anh A lập gia đình với chị V. Sau khi kết hôn vợ chồng anh A có ở chung cùng với ông, bà một thời gian thì ra ở riêng. Khi anh A và chị V ở chung với ông bà thì anh, chị cũng không đóng góp tài sản gì. Khi anh, chị ra ở riêng thì ông, bà có hỗ trợ anh, chị mua đất, xây nhà nhưng ông bà không yêu cầu đề nghị gì liên quan đến tài sản của anh A và chị V.

+ Ông Trần Văn H và bà Trần Thị Ng trình bày: Khoảng năm 2000 ông, bà có bán cho vợ chồng anh A, chị V 100m² đất ruộng ở Cụm 3, xã X với giá 5.500.000 đồng. Khi mua bán, hai bên tự viết giấy tờ mua bán với nhau và chưa làm thủ tục tại cơ quan nhà nước. Từ khi bán cho anh A, chị V đến nay, thửa đất do anh A và chị V quản lý, sử dụng. Nay anh A và chị V giải quyết ly hôn, ông bà thừa nhận đất đã bán cho vợ chồng anh, chị không còn liên quan nên không yêu cầu gì.

+ Chị Trần Thị T trình bày: Chị là em dâu của chị Trần Thị V và là vợ của anh Trần Văn H1 (em ruột chị V). Các văn bản của Tòa án báo anh H1 đến để giải quyết việc liên quan đến số tiền 90.000.000 đồng mà chị V khai, gia đình chị đều nhận được nhưng do anh Hoa bận đi làm nên đã không đến Tòa án để làm việc. Cá nhân chị không cho chị V vay tiền nên chị không đề nghị Tòa án xem xét. Về phía anh H1,

chồng chị có cho chị V vay hay không thì chị không biết nhưng chị không nghe thấy anh H1 nói gì với chị về việc này. Nếu đúng có việc anh H1 cho chị V vay tiền thì chị và anh H1 sẽ khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết sau.

Tại phiên tòa: Anh Hoàng Văn A giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn chị Trần Thị V và việc nuôi con chung; anh A không yêu cầu giải quyết về tài sản và nợ, ngoài ra, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T1 cùng chị V số tiền 1.000.000 đồng/tháng. Phía chị Trần Thị V xác định tình cảm của anh A với chị không còn, anh A kiên quyết xin ly hôn chị đồng ý; về con chung chị V đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của các con chung; về tài sản chị V không yêu cầu giải quyết; về nợ chị V xin rút yêu cầu giải quyết về nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng trình tự, đúng quy định pháp luật. Về nội dung, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 55, 58, 81, 82 và 83 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Văn A, công nhận sự thuận tình ly hôn của anh A và chị V. Về con chung: Giao cháu Hoàng Đức C cho anh Hoàng Văn A nuôi, giao cháu Hoàng Mỹ T2 cho chị Trần Thị V nuôi, chấp nhận sự tự nguyện của anh A về việc cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, các đương sự không yêu cầu nên không xem xét; về nợ chị V rút yêu cầu nên đình chỉ yêu cầu về nợ của chị V. Về án phí, anh Hoàng Văn A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh Hoàng Văn A xin ly hôn với chị Trần Thị V và đề nghị giải quyết về quyền nuôi con chung. Chị Trần Thị V là bị đơn có hộ khẩu thường trú và nơi cư trú tại huyện Đ, Thành phố Hà Nội; quá trình giải quyết vụ án, theo đơn khởi kiện anh A yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản, chị V có yêu cầu giải quyết tài sản và nợ, sau đó các bên rút yêu cầu chia tài sản. Vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Đ thụ lý vụ án và xác định quan hệ pháp luật là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” là phù hợp với quy định tại các Điều 28, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về người tham gia tố tụng: Anh Hoàng Văn A có đơn khởi kiện xin ly hôn, giải quyết về quyền nuôi con đối với chị Trần Thị V. Vì vậy, xác định anh Hoàng Văn A là nguyên đơn, chị Trần Thị V là bị đơn trong vụ án. Căn cứ đơn khởi kiện và lời trình bày tại các bản tự khai của anh A và chị V về việc đề nghị giải quyết tài sản, nợ chung nên Tòa án đã xác định ông Hoàng Văn Ph, bà Đào Thị Đ1, ông Trần Văn H, bà Trần Thị Ng, anh Trần Văn H1, chị Trần Thị T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án và đã tiến hành các thủ tục tố tụng đối với họ. Ngoài

những người trên chị Trần Thị V còn khai vợ chồng có nợ của bà Trần Thị D, tuy nhiên Tòa án đã yêu cầu chị V cung cấp thông tin về nhân thân và địa chỉ chính xác của bà D để Tòa án xác minh thu thập chứng cứ nhưng chị V không cung cấp được nên Tòa án không có căn cứ để xác định bà D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Ông Hoàng Văn Ph, bà Đào Thị Đ1, ông Trần Văn H, bà Trần Thị Ng, anh Trần Văn H1, chị Trần Thị T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo trình tự tố tụng pháp luật qui định.

[3] Về yêu cầu xin ly hôn của anh Hoàng Văn A, Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh Hoàng Văn A và chị Trần Thị V kết hôn với nhau tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện Đ, Thành phố Hà Nội, được xác định là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống, anh A và chị V có thời gian hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Năm 2016 anh A đã có đơn xin ly hôn chị V, sau đó Tòa án đã xét xử bác đơn xin ly hôn của anh A để tạo điều kiện cho anh, chị có cơ hội hàn gắn tình cảm nhưng anh A và chị V vẫn không trở về chung sống cùng với nhau. Mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng lạnh nhạt và xa cách. Nay anh A tiếp tục xin ly hôn, chị V xác định tình cảm vợ chồng không còn, việc đoàn tụ là không thể được nên chị đồng ý ly hôn với anh A. Xét thấy, tình trạng hôn nhân của anh A và chị V là trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình công nhận sự thuận tình ly hôn của anh A và chị V.

[4] Về quyền nuôi con chung: Anh Hoàng Văn A và chị Trần Thị V có 04 con chung là Hoàng Thị Huyền Tr, sinh ngày 07/6/1993 đã trưởng thành và lập gia đình riêng; Hoàng Văn A1, sinh ngày 24/7/2000 đã trưởng thành hiện là sinh viên; Hoàng Đức C, sinh ngày 27/12/2001 và Hoàng Mỹ T2, sinh ngày 07/8/2006.

Tại phiên tòa, anh A đề nghị được nuôi cháu Hoàng Đức C và có trách nhiệm chu cấp kinh tế cho cháu Hoàng Văn A1 tiếp tục học xong chương trình Đại học, còn cháu Hoàng Mỹ T2 anh đề nghị giao cho chị V nuôi, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu T2 cùng chị V là 1.000.000 đồng/tháng. Chị Trần Thị V đề nghị Tòa án giải quyết về quyền nuôi con căn cứ theo nguyện vọng của các cháu.

Xét đề nghị của anh A và chị V, căn cứ nguyện vọng của cháu Hoàng Đức C xin được ở với anh A và nguyện vọng của cháu Hoàng Mỹ T2 xin được ở với chị V, Hội đồng xét xử thấy yêu cầu và nguyện vọng của các cháu trên là phù hợp nên giao cháu Cảnh cho anh A nuôi, giao cháu T2 cho chị V nuôi cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Về cấp dưỡng: Chấp nhận sự tự nguyện của anh A cấp dưỡng nuôi cháu Hoàng Mỹ T2 cùng chị V số tiền 1.000.000 đồng/ tháng. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 7/2019 đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước

có thẩm quyền. Anh A và chị V hai bên đều có quyền thăm nom con chung theo qui định của pháp luật.

Đối với con chung của anh A, chị V là Hoàng Thị Huyền Tr và Hoàng Vân A1 đều đã trưởng thành, có thể tự lập nên Hội đồng xét xử không đặt ra để xem xét giải quyết về việc nuôi dưỡng.

[5] Về tài sản: Anh Hoàng Văn A và chị Trần Thị V không yêu cầu giải quyết về tài sản nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ: Chị Trần Thị V khai vợ chồng có nợ của em trai chị là anh Trần Văn H1 số tiền 90.000.000 đồng và nợ của bà Trần Thị D số tiền 60.000.000 đồng. Quá trình giải quyết vụ án, anh Hoàng Văn A không công nhận khoản nợ, còn chị Trần Thị V không cung cấp cho Tòa án được địa chỉ cư trú của bà Trần Thị D, chị Trần Thị T và anh Trần Văn H1 không yêu cầu Tòa án giải quyết; tại phiên tòa hôm nay, chị Trần Thị V rút yêu cầu về việc giải quyết khoản nợ của bà D và của anh H1 chị T nên Hội đồng xét xử đình chỉ về yêu cầu giải quyết nợ của chị V.

Trường hợp các đương sự có đơn yêu cầu sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án dân sự khác.

[7] Về án phí: Anh Hoàng Văn A phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 55, 57, 58, 81, 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Hoàng Văn A đối với chị Trần Thị V.

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Hoàng Văn A và chị Trần Thị V.

2. Về quyền nuôi con chung: Xác định anh Hoàng Văn A và chị Trần Thị V có 04 con chung là Hoàng Thị Huyền Tr, sinh ngày 07/6/1993; Hoàng Vân A1, sinh ngày 24/7/2000; Hoàng Đức C, sinh ngày 27/12/2001 và Hoàng Mỹ T2, sinh ngày 07/8/2006. Con chung là Hoàng Thị Huyền Tr và Hoàng Vân A1 đã trưởng thành nên không đặt ra việc nuôi dưỡng.

Giao cháu Hoàng Đức C cho anh Hoàng Văn A nuôi, giao cháu Hoàng Mỹ T2 cho chị Trần Thị V nuôi cho đến khi cháu C và cháu T2 đủ 18 tuổi hoặc khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh Hoàng Văn A cấp dưỡng nuôi cháu Hoàng Mỹ T2 cùng chị Trần Thị V số tiền 1.000.000 đồng/tháng. Thời điểm cấp dưỡng kể từ tháng 7/2019 cho đến khi cháu Hoàng Mỹ T2 đủ 18 tuổi hoặc cho đến khi có quyết định khác của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Anh Hoàng Văn A và chị Trần Thị V hai bên đều có quyền quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không giải quyết. Về nợ: Chị Trần Thị V rút yêu cầu nên Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu của chị V về nợ.

4. Về án phí: Anh Hoàng Văn A phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự về việc cấp dưỡng nuôi con. Anh A được đối trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005835 ngày 22/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, Thành phố Hà Nội.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Hoàng Văn A và chị Trần Thị V có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo phần bản án, quyết định có liên quan trực tiếp đến quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND Thành phố Hà Nội;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã X, Huyện.Đ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Doãn Văn Tuyến

